

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE  
Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

Mẫu số: B01a-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |              |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |              | <b>3.895.524.067</b>   | <b>3.886.577.172</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |              | <b>314.844.977</b>     | <b>219.582.499</b>     |
| 1. Tiền                                             | 111        | VI.01        | 314.844.977            | 219.582.499            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |              |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |              |                        | <b>150.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |              |                        | 150.000.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |              |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |              |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |              | <b>3.547.266.070</b>   | <b>3.487.331.662</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.03.a      | 34.000.000             |                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |              | 55.000.001             | 29.000.001             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |              | 3.400.000.000          | 3.400.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.04.a      | 58.266.069             | 58.331.661             |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |              |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | VI.05        |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>VI.07</b> |                        |                        |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |              |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |              |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |              | <b>33.413.020</b>      | <b>29.663.011</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.13.a      |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |              | 15.553.180             | 11.803.171             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.17.b      | 17.859.840             | 17.859.840             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |              |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | VI.14.a      |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |              | <b>158.588.342.402</b> | <b>158.619.107.222</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |              |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | VI.03.b      |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |              |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |              |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |              |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |              |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | VI.04.b      |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |              |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |              | <b>1.148.718.402</b>   | <b>1.179.483.222</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | VI.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 222        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |              |                        |                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | VI.11        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |              |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | VI.10        | 1.148.718.402          | 1.179.483.222          |
| - Nguyên giá                                        | 228        |              | 1.661.300.000          | 1.661.300.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |              | (512.581.598)          | (481.816.778)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>VI.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |              |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>VI.08</b> |                        |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        | VI.08.a      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.08.b      |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |              | <b>157.439.624.000</b> | <b>157.439.624.000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              | 157.439.624.000        | 157.439.624.000        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13.b      |                        |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | VI.24.a      |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | VI.14.b      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>162.483.866.469</b> | <b>162.505.684.394</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |              |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |              | <b>60.000.000</b>      | <b>41.900.000</b>      |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>60.000.000</b>      | <b>41.900.000</b>      |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.16.a      | 47.000.000             | 18.000.000             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.17.a      |                        |                        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 13.000.000             | 23.900.000             |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.18.a      |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | VI.20.a      |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.19.a      |                        |                        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |              |                        |                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | VI.23.a      |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |              |                        |                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |              |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |              |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |              |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |              |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | VI.18.b      |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |              |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |              |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | VI.20.b      |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | VI.19.b      |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |              |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |              |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |              |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | VI.24.b      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | VI.23.b      |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |              | <b>162.423.866.469</b> | <b>162.463.784.394</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>162.423.866.469</b> | <b>162.463.784.394</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 253.500.000.000        | 253.500.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 253.500.000.000        | 253.500.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |              |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              | (91.076.133.531)       | (91.036.215.606)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | (91.079.678.493)       | (91.200.730.153)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 3.544.962              | 164.514.547            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>VI.28</b> |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |              |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |              | <b>162.483.866.469</b> | <b>162.505.684.394</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

Lập, Ngày 08 tháng 7 năm 2025

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



*Đinh Thị Minh Thuận*

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



*Đinh Thị Minh Thuận*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Bình*



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước          |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                  |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                    |                    |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 380.588.602                        | 294.030.856        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (100.665.437)                      | (160.868.400)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (128.700.000)                      | (72.500.000)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                                    | (33.000)           |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             |                                    |                    |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 20.806.750                         | 190.200.000        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (76.767.437)                       | (141.319.811)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>95.262.478</b>                  | <b>109.509.645</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                    |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |                                    |                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    |                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                                    |                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                                    |                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                                    | (110.000.000)      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                    | 110.000.000        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             |                                    |                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             |                                    |                    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                    |                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                                    |                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                                    |                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                                    |                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                                    |                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             |                                    |                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>95.262.478</b>                  | <b>109.509.645</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>219.582.499</b>                 | <b>27.721.645</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                                    |                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                 | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------|
|                                                          |       |             | Năm nay                            | Năm trước   |
| 1                                                        | 2     | 3           | 4                                  | 5           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( $70 = 50 + 60 + 61$ ) | 70    | VIII        | 314.844.977                        | 137.231.290 |

Lập, Ngày 08 tháng 7 năm 2025

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

*Đinh Thị Minh Thuận*

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

*Đinh Thị Minh Thuận*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Nguyễn Văn Bình*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)

Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu             | Cuối quý           | Đầu quý            |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt           | 143.727.322        | 140.500.058        |
| - Tiền gửi ngân hàng | 171.117.655        | 47.547.202         |
| - Tiền đang chuyển   |                    |                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>314.844.977</b> | <b>188.047.260</b> |

##### 02. Các khoản đầu tư tài chính

###### a) Chứng khoán kinh doanh

| Chỉ tiêu                                                                                              | Cuối quý |                |          | Đầu quý |                |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                                                       | Giá gốc  | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) |          |                |          |         |                |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                                                                                                      |  |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| - Tổng giá trị trái phiếu<br>(chi tiết từng loại trái phiếu<br>chiếm từ 10% trên tổng giá<br>trị trái phiếu trở lên) |  |  |  |  |  |  |
| - Các khoản đầu tư khác                                                                                              |  |  |  |  |  |  |

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| Chỉ tiêu                | Cuối quý |                | Đầu quý |                |
|-------------------------|----------|----------------|---------|----------------|
|                         | Giá gốc  | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn            |          |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |          |                |         |                |
| - Trái phiếu            |          |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác |          |                |         |                |
| b2) Dài hạn             |          |                |         |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    |          |                |         |                |
| - Trái phiếu            |          |                |         |                |
| - Các khoản đầu tư khác |          |                |         |                |

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)**

| Chỉ tiêu                                      | Cuối quý        |          |                | Đầu quý         |          |                |
|-----------------------------------------------|-----------------|----------|----------------|-----------------|----------|----------------|
|                                               | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con                      |                 |          |                |                 |          |                |
| - Đầu tư vào công ty liên<br>doanh, liên kết; | 157.439.624.000 |          |                | 157.439.624.000 |          |                |
| - Đầu tư vào đơn vị khác;                     |                 |          |                |                 |          |                |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

**03. Phải thu của khách hàng**

| Chỉ tiêu                                                                                           | Cuối quý   | Đầu quý |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                                | 34.000.000 |         |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải<br>thu khách hàng |            |         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                               |            |         |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)                                            |            |         |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                          |            |         |

**04. Phải thu khác**

| Chỉ tiêu                   | Cuối quý |          | Đầu quý |          |
|----------------------------|----------|----------|---------|----------|
|                            | Giá trị  | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                |          |          |         |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá; |          |          |         |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                              |                   |  |                   |  |
|----------------------------------------------|-------------------|--|-------------------|--|
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                   |  |                   |  |
| - Phải thu người lao động;                   |                   |  |                   |  |
| - Ký cược, ký quỹ                            | 26,000,000        |  | 26,000,000        |  |
| - Cho mượn;                                  |                   |  |                   |  |
| - Các khoản chi hộ;                          |                   |  |                   |  |
| - Phải thu khác.                             | 32,298.867        |  | 32,331,661        |  |
| b) Dài hạn                                   |                   |  |                   |  |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                   |  |                   |  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                   |  |                   |  |
| - Phải thu người lao động;                   |                   |  |                   |  |
| - Ký cược, ký quỹ                            |                   |  |                   |  |
| - Cho mượn;                                  |                   |  |                   |  |
| - Các khoản chi hộ;                          |                   |  |                   |  |
| - Phải thu khác.                             |                   |  |                   |  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>58.298.867</b> |  | <b>58,331,661</b> |  |

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)**

| Chỉ tiêu         | Cuối quý |         | Đầu quý  |         |
|------------------|----------|---------|----------|---------|
|                  | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền;         |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho; |          |         |          |         |
| c) TSCĐ;         |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác. |          |         |          |         |

**06. Nợ xấu**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cuối quý |                        |              | Đầu quý |                        |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|--------------|---------|------------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |          |                        |              |         |                        |              |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                              |          |                        |              |         |                        |              |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |                        |              |         |                        |              |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |                        |              |         |                        |              |

**07. Hàng tồn kho**

| Chỉ tiêu                              | Cuối quý |          | Đầu quý |          |
|---------------------------------------|----------|----------|---------|----------|
|                                       | Giá gốc  | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường             |          |          |         |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               |          |          |         |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    |          |          |         |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |          |          |         |          |
| - Thành phẩm                          |          |          |         |          |
| - Hàng hóa                            |          |          |         |          |
| - Hàng gửi đi bán                     |          |          |         |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               |          |          |         |          |
| - Hàng hóa bất động sản               |          |          |         |          |
| <b>Cộng</b>                           |          |          |         |          |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                       | Cuối quý |                        | Đầu quý |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                                                                                                                | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) |          |                        |         |                        |
| .....                                                                                                                                                          |          |                        |         |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                    |          |                        |         |                        |
| Chỉ tiêu                                                                                                                                                       | Cuối quý |                        | Đầu quý |                        |
|                                                                                                                                                                | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)                                                                   |          |                        |         |                        |
| - Mua sắm;                                                                                                                                                     |          |                        |         |                        |
| - XDCB;                                                                                                                                                        |          |                        |         |                        |
| - Sửa chữa.                                                                                                                                                    |          |                        |         |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                    |          |                        |         |                        |

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | Kết cấu hạ tầng do NN ĐT XD... | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------|
| Nguyên giá               |                        |                   |                                 |                           |                                            |                                |                               |           |
| Số dư đầu năm            |                        |                   |                                 |                           |                                            |                                |                               |           |
| - Mua trong năm          |                        |                   |                                 |                           |                                            |                                |                               |           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành |                        |                   |                                 |                           |                                            |                                |                               |           |
| - Tăng khác              |                        |                   |                                 |                           |                                            |                                |                               |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thanh lý, nhượng bán            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giảm khác                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối năm                    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm                     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Khấu hao trong năm              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tăng khác                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Thanh lý, nhượng bán            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Giảm khác                       |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư cuối năm                    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày cuối năm               |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                       | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm                   | 1.661.300.000     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 1.661.300.000 |
| - Mua trong năm                 |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Thanh lý, nhượng bán          |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối năm                  | 1.661.300.000     |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 1.661.300.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư đầu năm                   |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 497.199.188   |
| - Khấu hao trong năm            |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 15.382.410    |
| - Tăng khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Thanh lý nhượng bán           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| - Giảm khác                     |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   |               |
| Số dư cuối năm                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |                   | 512.581.598   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                        |  |  |  |  |  |  |  |               |
|------------------------|--|--|--|--|--|--|--|---------------|
| <b>Giá trị còn lại</b> |  |  |  |  |  |  |  |               |
| - Tại ngày đầu năm     |  |  |  |  |  |  |  | 1.164.100.812 |
| - Tại ngày cuối năm    |  |  |  |  |  |  |  | 1.148.718.402 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư đầu năm                 |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Khấu hao trong năm          |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tăng khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Giảm khác                   |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| Số dư cuối năm                |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tại ngày đầu năm            |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |
| - Tại ngày cuối năm           |                        |                   |                                 |                           |                               |                         |           |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                              | Số đầu quý | Giảm trong quý | Tăng trong quý | Số cuối quý |
|----------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |            |                |                |             |
| <b>Nguyên giá</b>                      |            |                |                |             |
| - Quyền sử dụng đất                    |            |                |                |             |
| - Nhà                                  |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng                        |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |            |                |                |             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                                    |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b> |  |  |  |  |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Tổn thất do suy giảm giá</b>                    |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |  |  |  |  |
| - Quyền sử dụng đất                                |  |  |  |  |
| - Nhà                                              |  |  |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                         |  |  |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng                                    |  |  |  |  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước**

| <b>Chỉ tiêu</b>                                     | <b>Cuối quý</b> | <b>Đầu quý</b> |
|-----------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)          |                 |                |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;         |                 |                |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                       |                 |                |
| - Chi phí đi vay;                                   |                 |                |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). |                 |                |
| b) Dài hạn                                          |                 |                |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                    |                 |                |
| - Chi phí mua bảo hiểm;                             |                 |                |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn). |                 |                |
| <b>Cộng</b>                                         |                 |                |

**14. Tài sản khác**

| Chỉ tiêu                                                 | Cuối quý             | Đầu quý              |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)               |                      |                      |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)- Lê Thị Phương | 3.400.000.000        | 3.400.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3.400.000.000</b> | <b>3.400.000.000</b> |

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

| Chỉ tiêu        | Cuối quý |                             | Trong quý |      | Đầu quý |                             |
|-----------------|----------|-----------------------------|-----------|------|---------|-----------------------------|
|                 | Giá trị  | Số không có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm | Giá trị | Số không có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn |          |                             |           |      |         |                             |
| .....           |          |                             |           |      |         |                             |
| b) Vay dài hạn  |          |                             |           |      |         |                             |
| .....           |          |                             |           |      |         |                             |
| <b>Cộng</b>     |          |                             |           |      |         |                             |

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn             | Quý này                                   |                   |            | Quý trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| - Từ 1 năm trở xuống |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| - Trên 1 năm đến 5   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| - Trên 5 năm         |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

#### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| Chỉ tiêu                | Cuối quý |     | Đầu quý |     |
|-------------------------|----------|-----|---------|-----|
|                         | Gốc      | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay:                  |          |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính:    |          |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán |          |     |         |     |
| <b>Cộng</b>             |          |     |         |     |

#### đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

#### 16. Phải trả người bán

| Chỉ tiêu                                                                 | Cuối quý          |                       | Đầu quý           |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                 | 47.000.000        |                       | 18.000.000        |                       |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                   |                       |                   |                       |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                        |                   |                       |                   |                       |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)     |                   |                       |                   |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>47.000.000</b> |                       | <b>18.000.000</b> |                       |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                   |                       |                   |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                                                          |  |  |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;        |  |  |  |  |
| - Các đối tượng khác                                                     |  |  |  |  |
| <b>Cộng</b>                                                              |  |  |  |  |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |  |  |  |  |

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                                           | Đầu quý    | Số phải nộp trong quý | Số đã thực nộp trong quý | Cuối quý   |
|----------------------------------------------------|------------|-----------------------|--------------------------|------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)         |            |                       |                          |            |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |            |                       |                          |            |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |            |                       |                          |            |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |            |                       |                          |            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |            |                       |                          |            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |            |                       |                          |            |
| - Thuế tài nguyên                                  |            |                       |                          |            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |            |                       |                          |            |
| - Các loại thuế khác                               |            |                       |                          |            |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |            |                       |                          |            |
| <b>Cộng</b>                                        |            |                       |                          |            |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)         |            |                       |                          |            |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |            |                       |                          |            |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |            |                       |                          |            |
| - Thuế xuất nhập khẩu                              |            |                       |                          |            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 17.859.840 |                       |                          | 17.859.840 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |            |                       |                          |            |
| - Thuế tài nguyên                                  |            |                       |                          |            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |            |                       |                          |            |
| - Các loại thuế khác                               |            |                       |                          |            |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |            |                       |                          |            |
| <b>Cộng</b>                                        | 17.859.840 |                       |                          | 17.859.840 |

**18. Chi phí phải trả**

| Chỉ tiêu                                                               | Cuối quý | Đầu quý |
|------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                            |          |         |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |          |         |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |          |         |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |          |         |
| - Các khoản trích trước khác                                           |          |         |
| b) Dài hạn                                                             |          |         |
| - Lãi vay                                                              |          |         |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |          |         |
| .....                                                                  |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                            |          |         |

**19. Phải trả khác**

| Chỉ tiêu                                  | Cuối quý | Đầu quý |
|-------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                               |          |         |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết             |          |         |
| - Kinh phí công đoàn                      |          |         |
| - Bảo hiểm xã hội                         |          |         |
| - Bảo hiểm y tế                           |          |         |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                    |          |         |
| - Phải trả về cổ phần hóa                 |          |         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           |          |         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả              |          |         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       |          |         |
| <b>Cộng</b>                               |          |         |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |          |         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            |          |         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       |          |         |
| <b>Cộng</b>                               |          |         |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

| Chỉ tiêu                                                                                                               | Cuối quý | Đầu quý |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                                            |          |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                |          |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |          |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            |          |         |
| b) Dài hạn                                                                                                             |          |         |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                |          |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |          |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            |          |         |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). |          |         |

**21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường**

| Chỉ tiêu                                                                                    | Cuối quý |          |        | Đầu quý |          |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                                             | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá;                                                             |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có chiết khấu;                                                             |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có phụ trội.                                                               |          |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |          |          |        |         |          |        |
| .....                                                                                       |          |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |          |        |         |          |        |

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

| Chỉ tiêu                                                                                    | Cuối quý | Đầu quý |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| a) Ngắn hạn                                                                                 |          |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |          |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |          |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |          |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |         |
| b) Dài hạn                                                                                  |          |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                      |          |         |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                    |          |         |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                      |          |         |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |          |         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |          |         |

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| Chỉ tiêu                                                                               | Cuối quý | Đầu quý |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| <b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                              |          |         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |          |         |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |          |         |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |          |         |
| <b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                             |          |         |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |          |         |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |          |         |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |          |         |

**25. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Chỉ tiêu                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Tổng cộng       |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
| A                          | 1                      | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                              | 8                  | 9               |
| Số dư đầu năm trước        | 253.500.000.000        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 253.500.000.000 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| Số dư đầu năm nay          | 253.500.000.000        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 253.500.000.000 |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
| Số dư cuối năm nay         | 253.500.000.000        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 253.500.000.000 |

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                      | Cuối quý | Đầu quý |
|-----------------------------------------------|----------|---------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |          |         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              |          |         |
| <b>Cộng</b>                                   |          |         |

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Chỉ tiêu                    | Quý này | Quý trước |
|-----------------------------|---------|-----------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |         |           |
| + Vốn góp đầu năm           |         |           |
| + Vốn góp tăng trong năm    |         |           |
| + Vốn góp giảm trong năm    |         |           |
| + Vốn góp cuối năm          |         |           |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia |         |           |

**d. Cổ phiếu**

| Chỉ tiêu                                        | Cuối quý | Đầu quý |
|-------------------------------------------------|----------|---------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        |          |         |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |          |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) |          |         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                                 |  |  |
|-------------------------------------------------|--|--|
| + Cổ phiếu phổ thông                            |  |  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |  |  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               |  |  |
| + Cổ phiếu phổ thông                            |  |  |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH) |  |  |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-....

-....

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                | Quý này | Quý trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...). |         |           |

**27. Chênh lệch tỷ giá**

| Chỉ tiêu                                                                   | Quý này | Quý trước |
|----------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |         |           |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |         |           |

**28. Nguồn kinh phí**

| Chỉ tiêu                            | Quý này | Quý trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |           |
| - Chi sự nghiệp                     |         |           |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |         |           |

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

| Chỉ tiêu                | Cuối quý | Đầu quý |
|-------------------------|----------|---------|
| - Từ 1 năm trở xuống;   |          |         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; |          |         |
| - Trên 5 năm;           |          |         |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

| Mã hàng | Tên hàng                                                    | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----|----------|
|         | - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:      |                                 |     |          |
|         | - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: |                                 |     |          |

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quý này           | Quý trước        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| a. Doanh thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                  |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 18.761.186        | 6.926.380        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                  |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                  |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                  |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>18.761.186</b> | <b>6.926.380</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                  |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. |                   |                  |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

| Chỉ tiêu                | Quý này | Quý trước |
|-------------------------|---------|-----------|
| - Chiết khấu thương mại |         |           |
| - Giảm giá hàng bán     |         |           |
| - Hàng bán bị trả lại   |         |           |
| <b>Cộng</b>             |         |           |

### 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

| Chỉ tiêu                                                                            | Quý này    | Quý trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                       | 17.817.471 | 8.153.946 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                     |            |           |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: |            |           |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                      |            |           |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                 |            |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                                                                  |                   |                  |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                           |                   |                  |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                |                   |                  |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư   |                   |                  |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                         |                   |                  |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                          |                   |                  |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ |                   |                  |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 |                   |                  |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                            |                   |                  |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>17.817.471</b> | <b>8.153.946</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

| Chỉ tiêu                                       | Quý này            | Quý trước          |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   |                    |                    |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                    |                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |                    |                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        |                    |                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                    |                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 136.050.321        | 102.036.637        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>136.050.321</b> | <b>102.036.637</b> |

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

| Chỉ tiêu                                                      | Quý này       | Quý trước     |
|---------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Lãi tiền vay                                                |               |               |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |               |               |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |               |               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        |               |               |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư |               |               |
| - Chi phí tài chính khác                                      | 33.166        | 33.162        |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.                       |               |               |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>33.166</b> | <b>33.162</b> |

**6. Thu nhập khác**

| Chỉ tiêu                       | Quý này           | Quý trước |
|--------------------------------|-------------------|-----------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;   |                   |           |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; |                   |           |
| - Tiền phạt thu được;          |                   |           |
| - Thuế được giảm;              |                   |           |
| - Các khoản khác.              | 19.500.000        |           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>19.500.000</b> |           |

**7. Chi phí khác**

| Chỉ tiêu                                                     | Quý này | Quý trước |
|--------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; |         |           |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản;                                |         |           |
| - Các khoản bị phạt;                                         |         |           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

|                   |  |  |
|-------------------|--|--|
| - Các khoản khác. |  |  |
| <b>Cộng</b>       |  |  |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu                                                               | Quý này     | Quý trước   |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 152.915.908 | 144.238.796 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      |             |             |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         | 152.915.908 | 144.238.796 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       |             |             |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  |             |             |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     |             |             |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |             |             |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;                      |             |             |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;                        |             |             |
| - Các khoản ghi giảm khác.                                             |             |             |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Chỉ tiêu                           | Quý này            | Quý trước          |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 49.207.166         | 5.756.544          |
| - Chi phí nhân công                | 72.195.000         | 66.625.000         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.382.410         | 15.382.410         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        |                    | 46.152.000         |
| - Chi phí khác bằng tiền           |                    | 851.933            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>136.784.576</b> | <b>134.767.887</b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

| Chỉ tiêu                                                                                                      | Quý này | Quý trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |         |           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |         |           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           |         |           |

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

| Chỉ tiêu                                                                                                       | Quý này | Quý trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |         |           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |         |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |         |           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |         |           |

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

| Chỉ tiêu                                                                                                  | Quý này | Quý trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           |         |           |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          |         |           |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          |         |           |

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

## IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Lập, Ngày 07 tháng 7 năm 2025

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Đinh Thị Minh Thuận**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



*Đinh Thị Minh Thuận*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Văn Bình**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

## BALANCE SHEET

Complete

Quarter 2, 2025

At day 30 month 6 year 2025

Unit: VND

| Item                                                                                   | Code       | Description  | Closing quarter        | Opening Balance        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                      | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| <b>A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>                           | <b>100</b> |              | <b>3.895.524.067</b>   | <b>3.886.577.172</b>   |
| <b>I. Cash and cash equivalent</b>                                                     | <b>110</b> |              | <b>314.844.977</b>     | <b>219.582.499</b>     |
| 1. Cash                                                                                | 111        | VI.01        | 314.844.977            | 219.582.499            |
| 2. Cash equivalent                                                                     | 112        |              |                        |                        |
| <b>II. Short-term investments</b>                                                      | <b>120</b> |              |                        | <b>150.000.000</b>     |
| 1. Short-term investments                                                              | 121        |              |                        | 150.000.000            |
| 2. Provision for impairment of short-term investments                                  | 122        |              |                        |                        |
| 3. Other short - term investment                                                       | 123        |              |                        |                        |
| <b>III. Short - term receivables</b>                                                   | <b>130</b> |              | <b>3.547.266.070</b>   | <b>3.487.331.662</b>   |
| 1. Trade receivables                                                                   | 131        | VI.03.a      | 34.000.000             |                        |
| 2. Advance to suppliers                                                                | 132        |              | 55.000.001             | 29.000.001             |
| 3. Intercompany receivables                                                            | 133        |              |                        |                        |
| 4. Construction contract progress receivables                                          | 134        |              |                        |                        |
| 5. Short-term lending receivables                                                      | 135        |              | 3.400.000.000          | 3.400.000.000          |
| 6. Other short-term receivables                                                        | 136        | VI.04.a      | 58.266.069             | 58.331.661             |
| 7. Provision for doubtful debts (*)                                                    | 137        |              |                        |                        |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution                                              | 139        | VI.05        |                        |                        |
| <b>IV. Inventories</b>                                                                 | <b>140</b> | <b>VI.07</b> |                        |                        |
| 1. Inventories                                                                         | 141        |              |                        |                        |
| 2. Provision for decline in inventory (*)                                              | 149        |              |                        |                        |
| <b>V. Current assets</b>                                                               | <b>150</b> |              | <b>33.413.020</b>      | <b>29.663.011</b>      |
| 1. Short-term prepaid expenses                                                         | 151        | VI.13.a      |                        |                        |
| 2. VAT deducted                                                                        | 152        |              | 15.553.180             | 11.803.171             |
| 3. Taxes and payable to state budget                                                   | 153        | VI.17.b      | 17.859.840             | 17.859.840             |
| 4. Government bonds purchased for resale                                               | 154        |              |                        |                        |
| 5. Current assets                                                                      | 155        | VI.14.a      |                        |                        |
| <b>B. FIXED ASSETS &amp; LONG-TERM INVESTMENTS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |              | <b>158.588.342.402</b> | <b>158.619.107.222</b> |
| <b>I. Long - term receivables</b>                                                      | <b>210</b> |              |                        |                        |
| 1. Long - term receivable - trade                                                      | 211        | VI.03.b      |                        |                        |
| 2. Long-term prepaid to supplier                                                       | 212        |              |                        |                        |
| 2. Investment in equity of subsidiaries                                                | 213        |              |                        |                        |
| 3. Long-term intercompany receivables                                                  | 214        |              |                        |                        |
| 5. Long-term lending receivables                                                       | 215        |              |                        |                        |
| 6. Other long-term receivables                                                         | 216        | VI.04.b      |                        |                        |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Item                                                       | Code       | Description  | Closing quarter        | Opening Balance        |
|------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                          | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| 7. Provision for doubtful debts (*)                        | 219        |              |                        |                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                                    | <b>220</b> |              | <b>1.148.718.402</b>   | <b>1.179.483.222</b>   |
| 1. Tangible fixed assets                                   | 221        | VI.09        |                        |                        |
| - Original cost                                            | 222        |              |                        |                        |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 223        |              |                        |                        |
| 2. Financial leasing fixed assets                          | 224        | VI.11        |                        |                        |
| - Original cost                                            | 225        |              |                        |                        |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 226        |              |                        |                        |
| 3. Intangible fixed assets                                 | 227        | VI.10        | 1.148.718.402          | 1.179.483.222          |
| - Original cost                                            | 228        |              | 1.661.300.000          | 1.661.300.000          |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 229        |              | (512.581.598)          | (481.816.778)          |
| <b>III. Investment real estate</b>                         | <b>230</b> | <b>VI.12</b> |                        |                        |
| - Original cost                                            | 231        |              |                        |                        |
| - Accumulated depreciation (*)                             | 232        |              |                        |                        |
| <b>IV. Long-term asset in progress</b>                     | <b>240</b> | <b>VI.08</b> |                        |                        |
| 1. Long-term business costs in progress                    | 241        | VI.08.a      |                        |                        |
| 2. Long-term construction costs in progress                | 242        | VI.08.b      |                        |                        |
| <b>V. Long- term financial Investments</b>                 | <b>250</b> |              | <b>157.439.624.000</b> | <b>157.439.624.000</b> |
| 1. Investment in equity of subsidiaries                    | 251        |              |                        |                        |
| 2. Investment in joint-venture                             | 252        |              | 157.439.624.000        | 157.439.624.000        |
| 3. Cash for long-term stock                                | 253        |              |                        |                        |
| 4. Long-term allowance for financial investment(*)         | 254        |              |                        |                        |
| 5. Held to maturity investment                             | 255        |              |                        |                        |
| <b>VI. Other long-term assets</b>                          | <b>260</b> |              |                        |                        |
| 1. Long-term Prepaid expense                               | 261        | VI.13.b      |                        |                        |
| 2. Deffered income tax assets                              | 262        | VI.24.a      |                        |                        |
| 3. Long-term equipment, spare parts for replacement        | 263        |              |                        |                        |
| 4. Other long-term assets                                  | 268        | VI.14.b      |                        |                        |
| <b>TOTAL ASSETS (250 = 100 + 200)</b>                      | <b>270</b> |              | <b>162.483.866.469</b> | <b>162.505.684.394</b> |
| <b>SOURCE</b>                                              |            |              |                        |                        |
| <b>A. PAYABLE DEBTS (300= 310 + 330)</b>                   | <b>300</b> |              | <b>60.000.000</b>      | <b>41.900.000</b>      |
| <b>I. Short-term liability</b>                             | <b>310</b> |              | <b>60.000.000</b>      | <b>41.900.000</b>      |
| 1. Short-term payable to supplier                          | 311        | VI.16.a      | 47.000.000             | 18.000.000             |
| 2. Short-term advances from customers                      | 312        |              |                        |                        |
| 3. Taxes and payable to state budget                       | 313        | VI.17.a      |                        |                        |
| 4. Payable to employees                                    | 314        |              | 13.000.000             | 23.900.000             |
| 3. Short-term expense paid                                 | 315        | VI.18.a      |                        |                        |
| 6. Intercompany payable                                    | 316        |              |                        |                        |
| 7. Construction contract progress payment due to customers | 317        |              |                        |                        |
| 8. Short-term unearned revenue                             | 318        | VI.20.a      |                        |                        |
| 9. Other short-term payable items                          | 319        | VI.19.a      |                        |                        |
| 10. Short-term borrowings and finance lease liabilities    | 320        |              |                        |                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Item                                                          | Code       | Description  | Closing quarter        | Opening Balance        |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                             | 2          | 3            | 4                      | 5                      |
| 11. Short-term provisions for payables                        | 321        | VI.23.a      |                        |                        |
| 12. Bonus & welfare funds                                     | 322        |              |                        |                        |
| 13. Price stabilization fund                                  | 323        |              |                        |                        |
| 14. Government bonds purchased for resale                     | 324        |              |                        |                        |
| <b>II. Long-term liability</b>                                | <b>330</b> |              |                        |                        |
| 1. Trade payables                                             | 331        |              |                        |                        |
| 2. Intercompany long-term payables                            | 332        |              |                        |                        |
| 3. Other long-term payables                                   | 333        | VI.18.b      |                        |                        |
| 4. Intra-company payables for operating capital received      | 334        |              |                        |                        |
| 5. Intra-company long-term payables                           | 335        |              |                        |                        |
| 6. Long-term unearned revenue                                 | 336        | VI.20.b      |                        |                        |
| 7. Other long-term payables                                   | 337        | VI.19.b      |                        |                        |
| 8. Long -term Financial loan and leasing liabilities          | 338        |              |                        |                        |
| 9. Convertible bonds                                          | 339        |              |                        |                        |
| 10. Preference shares                                         | 340        |              |                        |                        |
| 11. Deferred income tax liability                             | 341        | VI.24.b      |                        |                        |
| 12. Long-term provision                                       | 342        | VI.23.b      |                        |                        |
| 13. Development of science and technology fund                | 343        |              |                        |                        |
| <b>B. CAPITAL (400 = 410 + 430)</b>                           | <b>400</b> |              | <b>162.423.866.469</b> | <b>162.463.784.394</b> |
| <b>I. Capital</b>                                             | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>162.423.866.469</b> | <b>162.463.784.394</b> |
| 1. Contributed legal capital                                  | 411        |              | 253.500.000.000        | 253.500.000.000        |
| - Ordinary shares with voting rights                          | 411a       |              | 253.500.000.000        | 253.500.000.000        |
| - Preference shares                                           | 411b       |              |                        |                        |
| 2. Share premium                                              | 412        |              |                        |                        |
| 3. Conversion options on convertible bonds                    | 413        |              |                        |                        |
| 4. Other capital                                              | 414        |              |                        |                        |
| 5. Treasury stock (*)                                         | 415        |              |                        |                        |
| 6. Differences upon asset revaluation                         | 416        |              |                        |                        |
| 7. Foreign exchange differences                               | 417        |              |                        |                        |
| 8. Investment & development funds                             | 418        |              |                        |                        |
| 9. Enterprise reorganization assistance fund                  | 419        |              |                        |                        |
| 10. Other funds                                               | 420        |              |                        |                        |
| 11. Undistributed earnings                                    | 421        |              | (91.076.133.531)       | (91.036.215.606)       |
| - Undistributed earnings at the end of the previous period    | 421a       |              | (91.079.678.493)       | (91.200.730.153)       |
| - This period undistributed earnings                          | 421b       |              | 3.544.962              | 164.514.547            |
| 12. Construction investment fund                              | 422        |              |                        |                        |
| <b>II. Other sources and funds</b>                            | <b>430</b> | <b>VI.28</b> |                        |                        |
| 1. Sources of expenditure                                     | 431        |              |                        |                        |
| 2. Budget resources used to acquire fixed assets              | 432        |              |                        |                        |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |              | <b>162.483.866.469</b> | <b>162.505.684.394</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE  
Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

Form, Day 07 month 7 year 2025

**Prepared by**  
(Sign, full name)



**Đinh Thị Minh Thuận**

**Chief accountant**  
(Sign, full name)



**Director**  
(Signature, seal)



**Nguyễn Văn Bình**

Accounting practice certificate No.:

Accounting service organizations:

*Đinh Thị Minh Thuận*

**Interim Income Statement**  
(Complete)  
Quarter 2, 2025

Unit: VND

| Item                                                            | Code | Description | Quarter 2    |             | Accumulation from beginning to end of quarter |             |
|-----------------------------------------------------------------|------|-------------|--------------|-------------|-----------------------------------------------|-------------|
|                                                                 |      |             | This year    | Last year   | This year                                     | Last year   |
| 1                                                               | 2    | 3           | 4            | 5           | 6                                             | 7           |
| 1. Sales                                                        | 01   | VII.1       | 18.761.186   |             | 25.687.566                                    |             |
| 2. Deductions                                                   | 02   | VII.2       |              |             |                                               |             |
| 3. Net sales (10 = 01 - 02)                                     | 10   |             | 18.761.186   |             | 25.687.566                                    |             |
| 4. Cost of goods sold                                           | 11   | VII.3       | 17.817.471   |             | 25.971.417                                    |             |
| 5. Gross profit/ (loss) (20 = 10 - 11)                          | 20   |             | 943.715      |             | (283.851)                                     |             |
| 6. Financial activities income                                  | 21   | VII.4       | 136.050.321  | 192.025.976 | 238.086.958                                   | 305.649.350 |
| 7. Financial activities expenses                                | 22   | VII.5       | 33.166       | 55.110      | 66.328                                        | 998.232     |
| - In which: Loan interest expenses                              | 23   |             |              |             |                                               |             |
| 8. Selling expenses                                             | 25   | VII.8       |              |             |                                               |             |
| 9. General & administration expenses                            | 26   | VII.8       | 152.915.908  | 66.704.281  | 297.154.704                                   | 166.439.828 |
| 10. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30   |             | (15.955.038) | 125.266.585 | (59.417.925)                                  | 138.211.290 |
| 11. Other income                                                | 31   | VII.6       | 19.500.000   | 19.500.000  | 19.500.000                                    | 39.000.000  |
| 12. Other expenses                                              | 32   | VII.7       |              |             |                                               | 3.000       |
| 13. Other profit/(loss) (40 = 31 - 32)                          | 40   |             | 19.500.000   | 19.500.000  | 19.500.000                                    | 38.997.000  |
| 14. Profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)                     | 50   |             | 3.544.962    | 144.766.585 | (39.917.925)                                  | 177.208.290 |
| 15. Current business income tax charge                          | 51   | VII.10      |              |             |                                               |             |
| 16. Deffered business income tax charge                         | 52   | VII.11      |              |             |                                               |             |
| 17. Profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)                 | 60   |             | 3.544.962    | 144.766.585 | (39.917.925)                                  | 177.208.290 |
| 18. Earning per share (*)                                       | 70   |             |              |             |                                               |             |
| 19. Diluted earning per share                                   | 71   |             |              |             |                                               |             |

**Note:** (\*) This item is only applied to joint stock company

Form, Day 07 month 7 year 2025

**Prepared by**

(Sign, full name)

  
**Đinh Thị Minh Thuận**

**Chief accountant**

(Sign, full name)





(Signature, seal)

**Nguyễn Văn Bình**

Accounting practice certificate No.:

Accounting service organizations:

## Interim Cash Flow Statement

(Complete)

(Direct Method)

Quarter 2, 2025

Unit: VND

| Item                                                                                       | Code      | Description | Accumulation from beginning to end of quarter |                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------|--------------------|
|                                                                                            |           |             | This year                                     | Last year          |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                             | 5                  |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                             |           |             |                                               |                    |
| 1. Gains from sales of goods and service provisions and other gains                        | 01        |             | 380.588.602                                   | 294.030.856        |
| 2. Payments to suppliers                                                                   | 02        |             | (100.665.437)                                 | (160.868.400)      |
| 3. Payments to employees                                                                   | 03        |             | (128.700.000)                                 | (72.500.000)       |
| 4. Loan interests already paid                                                             | 04        |             |                                               | (33.000)           |
| 5. Payments for corporate income tax                                                       | 05        |             |                                               |                    |
| 6. Other gains                                                                             | 06        |             | 20.806.750                                    | 190.200.000        |
| 7. Other disbursements                                                                     | 07        |             | (76.767.437)                                  | (141.319.811)      |
| <b>Net cash flows from operating activities</b>                                            | <b>20</b> |             | <b>95.262.478</b>                             | <b>109.509.645</b> |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                            |           |             |                                               |                    |
| 1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets                   | 21        |             |                                               |                    |
| 2. Gains from disposal and liquidation of fixed assets and other long-term assets          | 22        |             |                                               |                    |
| 3. Loans given and purchases of debt instruments of other entities                         | 23        |             |                                               |                    |
| 4. Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities              | 24        |             |                                               |                    |
| 5. Investments in other entities                                                           | 25        |             |                                               | (110.000.000)      |
| 6. Withdrawals of investments in other entities                                            | 26        |             |                                               | 110.000.000        |
| 7. Receipts of loans given, dividends and profit shared                                    | 27        |             |                                               |                    |
| <b>Net cash flows from investing activities</b>                                            | <b>30</b> |             |                                               |                    |
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                           |           |             |                                               |                    |
| 1. Gains from stock issuance and capital contributions from shareholders                   | 31        |             |                                               |                    |
| 2. Repayments of capital contributions to owners and re-purchases of stocks already issued | 32        |             |                                               |                    |
| 3. Short-term and long-term loans received                                                 | 33        |             |                                               |                    |
| 4. Loan principal amounts repaid                                                           | 34        |             |                                               |                    |
| 5. Payments for financial leasehold assets                                                 | 35        |             |                                               |                    |
| 6. Dividends and profit shared to the owners                                               | 36        |             |                                               |                    |
| <b>Net cash flows from financing activities</b>                                            | <b>40</b> |             |                                               |                    |
| <b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                | <b>50</b> |             | <b>95.262.478</b>                             | <b>109.509.645</b> |
| <b>Beginning cash and cash equivalents</b>                                                 | <b>60</b> |             | <b>219.582.499</b>                            | <b>27.721.645</b>  |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates                                          | 61        |             |                                               |                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Tổ 1, Thị trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

| Item                                                 | Code | Description | Accumulation from beginning to end of quarter |             |
|------------------------------------------------------|------|-------------|-----------------------------------------------|-------------|
|                                                      |      |             | This year                                     | Last year   |
| 1                                                    | 2    | 3           | 4                                             | 5           |
| Ending cash and cash equivalents (70 = 50 + 60 + 61) | 70   | VIII        | 314.844.977                                   | 137.231.290 |

Form, Day 07 month 7 year 2025

**Prepared by**

(Sign, full name)

**Đinh Thị Minh Thuận**

**Chief accountant**

(Sign, full name)

**Director**

(Signature, seal)



**Nguyễn Văn Bình**

Accounting practice certificate No.:

Accounting service organizations:

**Model No.: B09-DN**

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC  
dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)*

**FINANCIAL STATEMENTS FOOTNOTES**

**Q2 2025**

**I. Business operations characteristics**

1. Ownership form: Shares holder
2. Business field: Trading
3. Business lines:
4. Normal production and business cycle:
5. Business operations during the fiscal year that affect financial statements:
6. Company Structure:
  - List of subsidiaries: Not available
  - List of joint ventures and affiliated companies: Not available
  - List of affiliated units without legal status and dependent accounting: Not available
7. Statement on the comparability of information on the Financial Statements (whether comparable or not, if not comparable, clearly state the reasons such as change of ownership form, separation, merger, state the length of the comparison period...):

**II. Accounting period, currency used in accounting**

1. Annual accounting period: Based on term of the Organizational Structure will automatically take the system/option and only take the day and month; the text format will be as follows: "Starting from dd/mm to dd/mm" (Example: Accounting period: Starting from 01/01 to 31/12)

This information will not update to Financial Statement settings, by default this information on Financial Statement settings is blank, editing Financial Statement settings does not update to CCTC

2. Currency used in accounting: Vietnam Dong (VND)

**III. Applicable accounting standards and regimes**

1. Applicable accounting regime: The Company applies the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)
2. Statement on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and guiding documents the Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and current Accounting Regime.

**IV. Accounting policies applied in case of continuously activities**

1. Principles for converting Financial Statements prepared in foreign currency to Vietnam Dong (In case the accounting currency is different from Vietnam Dong); Impact (if any) due to converting Financial Statements from foreign currency to Vietnam Dong:
2. Types of exchange rates applied in accounting: Transactions in foreign currencies are converted at the exchange rate on the date of the transaction. Balances of foreign currency items at the end of the accounting period are converted at the exchange rate on this date. Exchange rate differences arising are recorded in the Income Statement.
3. Principles for determining the real interest rate (effective interest rate) used to discount cash flows:
4. Principles of recording cash and cash equivalents: Cash and cash equivalents include cash in hand, demand deposits, short-term investments, highly liquid, easily convertible to cash and subject to little risk of changes in value.
5. Accounting principles for financial investments:
  - a) Trading securities:

Trading securities are securities held for trading purposes. Trading securities are recorded in the accounting books at original cost. The cost of trading securities is determined based on the fair value of payments at the time of transaction plus costs related to the purchase of trading securities.

In subsequent accounting periods, securities investments are determined at cost minus any reduction in trading securities value.

Provision for reduction in trading securities value is made in accordance with current accounting regulations.

b) Held-to-maturity investments; Held-to-maturity investments include investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include: term deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, preference shares that the issuer must repurchase at a certain time in the future and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity. Held-to-maturity investments are recorded from the date of acquisition and initially measured at the purchase price and expenses related to the purchase of the investments. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds is deducted from the original cost at the date of acquisition.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts on held-to-maturity investments is made in accordance with current accounting regulations.

c) Giving Loans: Loans are measured at cost less allowance for doubtful debts. The allowance for doubtful debts on the Company's loans is made in accordance with current accounting regulations.

d) Investment in subsidiaries; joint ventures, associates: Other investments are presented in the balance sheet at cost less any impairment allowances (if any).

đ) Investment in capital instruments of other entities:

These investments are recorded at cost, which includes purchase price and any directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less provision for diminution in value of the investments.

e) Accounting methods for other transactions involving financial investments:

6. Accounting principles for receivables: Receivables are amounts that can be recovered from customers or other entities. Receivables are presented at book value minus provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

7. Inventory principles:

- Principle of inventory recognition: Inventories are determined on the basis of the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes direct materials, direct labor and overheads, if any, that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition [for trading enterprises: The cost of inventories includes the cost of purchase and other costs directly attributable to the purchase of inventories]. The cost of inventories is determined by the weighted average method (or first-in, first-out or specific identification or retail method in the case of merchandise). Net realizable value is determined by the estimated selling price less the estimated costs of completion and the costs incurred in marketing, selling and distribution.

- Inventory valuation method: End-of-period average

- Inventory accounting method: Regular declaration

- Method of setting up inventory price reduction provision: The Company's inventory price reduction provision is set up in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to set up inventory price reduction provision for obsolete, damaged, substandard inventory and in case the original cost of inventory is higher than the net realizable value at the end of the accounting period.

8. Principles of recording and depreciation of fixed assets, financial leased fixed assets; investment real estate:

- Principles of recording fixed assets Tangible fixed assets are presented at original cost less accumulated depreciation.

The initial cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any other costs directly attributable to bringing the assets to working condition for their intended use.

- Principles of recording intangible fixed assets Land using rights: Intangible fixed assets represent the value of land use rights and are presented at original cost minus accumulated depreciation. Land use rights are allocated by the straight-line method based on the time of land use. (This section is for descriptive purposes only)

Internally Generated Intangible Assets-Research and Development Expenditures (if applicable)

Research expenses are recognized as expenses of the fiscal year (operating period) in which the expenses are actually incurred.

Intangible assets created internally by an enterprise arising from the development stage are only recognized when the following conditions are satisfied:

- Created assets are Identifiable (such as computer software and new manufacturing processes);
- It is probable that future economic benefits will flow from the asset; and
- The cost of developing the asset can be measured reliably.

Internally generated intangible assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

In cases where internally generated intangible assets cannot be recognized, research and development costs are recognized in profit or loss in the fiscal year (operating period) in which they are incurred.

Patents and trademarks: Patents and trademarks are recorded initially at purchase price and amortized on a straight-line

basis over their estimated useful lives.

- Principles for recording investment real estate: Investment real estate includes land using rights and factories, architectural objects held by the company for the purpose of earning profits from renting or waiting for appreciation. Investment real estate for rent is presented at cost less accumulated depreciation. Investment real estate waiting for appreciation is presented at cost less impairment. The cost of purchased investment real estate includes the purchase price and directly related costs such as legal consulting fees, registration tax and other related transaction costs. The cost of self-built investment real estate is the final settlement value of the project or directly related costs of the investment real estate. (This section is for descriptive purposes only)

Investment properties for lease are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives of X years.

The company does not depreciate investment real estate held for appreciation.

9. Accounting principles for business cooperation contracts: Cash and asset capital contributed to BCC are recorded as a receivable on the Interim Financial Statements. Recognition of revenue and expenses according to BCC

10. Deferred corporate income tax accounting principles:

11. Accounting principles for prepaid expenses: Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include prepaid land rent, establishment costs and other prepaid expenses [For illustration purposes, edit to suit each enterprise].

Land rental represents the amount of land rental that has been paid in advance. Prepaid land rental is allocated to the Income Statement on a straight-line basis over the lease term. (If the Company has a Land Using Rights Certificate, this amount can be accounted for as an intangible fixed asset).

Establishment costs include costs incurred during the establishment of the Company before the date of the Investment Certificate and are assessed as having the potential to bring future economic benefits to the Company. Establishment costs are allocated to the Income Statement using the straight-line method over three years from the date the Company officially starts operating.

Other prepaid expenses include the value of tools, supplies, small components issued for use, advertising costs and training costs incurred during the period before the Company officially started operating and are considered to be able to provide future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepayments and allocated to the Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

12. Accounting principles for liabilities:

Payables are monitored in detail by payment terms, payable subject, original currency and other factors according to the management needs.

Payables include payables to suppliers, payables to loans, internal payables and other payables which are payables with almost certain value and time and are recorded at no lower than the payment obligation, classified as follows:

- Payables to suppliers: include payables of a commercial nature arising from transactions of purchasing goods, services, assets between the Company and sellers who are independent units of the Company
- Internal payables include payables to affiliated units without legal status and dependent accounting.
- Other payables include payables of a non-commercial nature, not related to transactions of purchasing, providing goods and services.

13. Principles for recording loans and financial lease liabilities:

Including loans, finance leases, excluding loans in the form of bonds or preferred shares with a term requiring the issuer to repurchase at a certain time in the future.

The Company monitors loans and finance leases in detail for each debt object and classifies short-term and long-term according to the repayment period.

Costs directly related to loans are recorded in financial expenses, except for costs arising from specific loans for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, which are capitalized according to the Accounting Standard on Borrowing Costs.

14. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs:

15. Principle of recording payable expenses:

16. Principles and methods of recording provisions for payables: Provisions for payables are recorded when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle this obligation. Provisions are determined based on the Board of Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the end of the reporting period.

17. Principles for recognizing unrealized revenue:

18. Principles of recording convertible bonds:

19. Principle of recognition of equity:

- Principles for recording owners' capital contributions, share premium, convertible bond options, and other owners' capital;
- Principles for recording asset revaluation differences;
- Principles for recording exchange rate differences;
- Principles for recording undistributed profits;

20. Principles and methods of revenue recognition:

- Sales revenue: Sales revenue is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:
  - (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
  - (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
  - (c) Revenue is measured with relative certainty;
  - (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
  - (e) Identify the costs associated with a sales transaction.
- Revenue from rendering of services: Revenue from a transaction relating to rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be measured reliably. In the case where a transaction relating to rendering of services is spread over several periods, revenue is recognised in the period based on the outcome of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a transaction relating to rendering of services is recognised when all four (4) of the following conditions are met:
  - (a) Revenue is measured with relative certainty;
  - (b) It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
  - (c) Determine the stage of completion of the work at the Balance Sheet date; and
  - (d) Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.
- Financial income: Interest income is recorded on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate (if any and the interest income is considered material). Interest from investments is recognised when the Company is entitled to receive the interest (if any and the interest from investments is considered material).
- Construction contract revenue: Revenue from the Company's construction contracts is recognized in accordance with the Company's accounting policy on construction contracts.

When the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, measured as a proportion of the estimated total contract costs incurred for work performed to date, except where this proportion is not representative of the stage of completion. This may include additional costs, compensation and performance bonuses as agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, revenue is recognised only to the extent of contract costs incurred that are likely to be recoverable.

- Other income:

21. Accounting principles for revenue deductions:

22. Principles of accounting for cost of goods sold:

23. Principles of financial cost accounting:

24. Principles of accounting for sales costs and business management costs:

25. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses: - Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.

- The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are not taxable or deductible.
- Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recorded under the balance sheet method. Deferred income tax liabilities should be recognized for all temporary differences while deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be used.
- Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in the income statement and is denominated in equity except when it relates to items charged or credited directly to equity.
- Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

- The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

26. Other accounting principles and methods:

**V. Accounting policies applied (in case does not meet the going concern assumption)**

1. Are long-term assets and long-term liabilities reclassified as current?
2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realizable value, recoverable value, fair value, current value, current price...):
3. Financial handling principles for:
  - Provisions:
  - Difference in asset revaluation and exchange rate difference (still reflected on the Balance Sheet - if any):

**VI. Additional information on the items of the Balance Sheet**

01. Money Unit: VND

| Items                     | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------------|----------------|-------------------|
| - Cash on hand            | 143.727.322    | 140.500.058       |
| - Demand deposit on Banks | 171.117.655    | 47.547.202        |
| - Money is transferring   |                |                   |
| Add                       | 314.844.977    | 188.047.260       |

**02. Financial investments**

**a) Trading securities**

| Items                                                                                                   | End of quarter |            |            | Beginning balance |            |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|-------------------|------------|------------|
|                                                                                                         | Original price | Fair value | Preventive | Original price    | Fair value | Preventive |
| - Total stock value (details of each type of stock accounting for 10% or more of the total stock value) |                |            |            |                   |            |            |

|                                                                                                      |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| - Total bond value (details of each type of bond accounting for 10% or more of the total bond value) |  |  |  |  |  |  |
| - Other investments                                                                                  |  |  |  |  |  |  |

- Reasons for change for each investment/type of stock, bond

About quantity:

About value:

**b) Held to maturity Investments**

| Items               | End of quarter |            | Beginning balance |            |
|---------------------|----------------|------------|-------------------|------------|
|                     | Original price | Book value | Original price    | Book value |
| b1) Short term      |                |            |                   |            |
| - Term deposits     |                |            |                   |            |
| - Bonds             |                |            |                   |            |
| - Other investments |                |            |                   |            |
| b2) Long term       |                |            |                   |            |
| - Term deposits     |                |            |                   |            |
| - Bonds             |                |            |                   |            |
| - Other investments |                |            |                   |            |

**c) Investment in capital contribution to other units (details for each investment according to the capital holding ratio and voting rights ratio )**

| Items                                          | Ending balance  |            |            | Beginning balance |            |            |
|------------------------------------------------|-----------------|------------|------------|-------------------|------------|------------|
|                                                | Original price  | Preventive | Fair value | Original price    | Preventive | Fair value |
| - Investment in subsidiaries                   |                 |            |            |                   |            |            |
| - Investment in joint ventures and associates; | 157,439,624,000 |            |            | 157,439,624,000   |            |            |
| - Investment in other units;                   |                 |            |            |                   |            |            |

- Summary of operations of subsidiaries, joint ventures and associates during the period;
- Significant transactions between the enterprise and subsidiaries, joint ventures and associates during the period
- If the fair value cannot be determined, explain the reason.

**03. Accounts receivable from customers**

| Items                                                                                      | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Short-term trade receivables                                                            | 34.000.000     |                   |
| - Details of customer receivables accounting for 10% or more of total customer receivables |                |                   |
| - Other customer receivables                                                               |                |                   |
| b) Long-term (similar to short-term) trade receivables                                     |                |                   |
| c) Receivables from customers who are related parties (details of each subject)            |                |                   |

**04. Other receivables**

| Items                            | Ending balance |            | Beginning balance |            |
|----------------------------------|----------------|------------|-------------------|------------|
|                                  | Value          | Preventive | Value             | Preventive |
| a) Short term                    |                |            |                   |            |
| - Receivables from equitization; |                |            |                   |            |

|                                                   |                   |  |                   |  |
|---------------------------------------------------|-------------------|--|-------------------|--|
| - Must collect dividends and distributed profits; |                   |  |                   |  |
| - Receivable from employees;                      |                   |  |                   |  |
| - Bet, deposit                                    | 26,000,000        |  | 26,000,000        |  |
| - Loan;                                           |                   |  |                   |  |
| - Payments on behalf of others;                   |                   |  |                   |  |
| - Other receivables.                              | 32.298.867        |  | 32,331,661        |  |
| b) Long term                                      |                   |  |                   |  |
| - Receivables from equitization;                  |                   |  |                   |  |
| - Must collect dividends and distributed profits; |                   |  |                   |  |
| - Receivable from employees;                      |                   |  |                   |  |
| - Bet, deposit                                    |                   |  |                   |  |
| - Loan;                                           |                   |  |                   |  |
| - Payments on behalf of others;                   |                   |  |                   |  |
| - Other receivables.                              |                   |  |                   |  |
| <b>Total</b>                                      | <b>58.298.867</b> |  | <b>58,331,661</b> |  |

**05. Missing assets awaiting resolution (Details of each type of missing assets)**

| Items            | Ending balance |       | Beginning balance |       |
|------------------|----------------|-------|-------------------|-------|
|                  | Quantity       | Value | Quantity          | Value |
| a) Money;        |                |       |                   |       |
| b) Inventory;    |                |       |                   |       |
| c) Fixed assets; |                |       |                   |       |
| d) Other assets. |                |       |                   |       |

**06. Bad debt**

| Items                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ending balance |                   |        | Beginning balance |                   |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------|-------------------|-------------------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Original price | Recoverable value | Debtor | Original price    | Recoverable value | Debtor |
| - Total value of receivables, loans that are overdue or not overdue but unlikely to be recovered (including details of overdue time and value of receivables, overdue loans by each subject if the receivables by each subject account for 10% or more of the total overdue debt) |                |                   |        |                   |                   |        |
| - Information on fines, late interest receivable... arising from overdue debts but not recorded as revenue;                                                                                                                                                                       |                |                   |        |                   |                   |        |
| - Ability to recover overdue receivables.                                                                                                                                                                                                                                         |                |                   |        |                   |                   |        |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                   |        |                   |                   |        |

**07. Inventory**

| Items                                    | Ending balance |            | Beginning balance |            |
|------------------------------------------|----------------|------------|-------------------|------------|
|                                          | Original price | Preventive | Original price    | Preventive |
| - Goods are on the way                   |                |            |                   |            |
| - Raw materials                          |                |            |                   |            |
| - Tools, instruments                     |                |            |                   |            |
| - Cost of unfinished business production |                |            |                   |            |
| - Finished product                       |                |            |                   |            |
| - Goods                                  |                |            |                   |            |
| - Goods sent for sale                    |                |            |                   |            |
| - Bonded warehouse goods                 |                |            |                   |            |
| - Real estate goods                      |                |            |                   |            |
| <b>Total</b>                             |                |            |                   |            |

- Value of stagnant, poor, degraded inventory that cannot be sold at the end of the period; Causes and solutions for stagnant, poor, degraded inventory
- Value of inventory used as collateral to secure payable debts at the end of the period;
- Reasons for additional provisioning or reversal of inventory write-down provisions.

#### 08. Long-term unfinished assets

| Items                                                                                                                                                                   | Ending balance |                   | Beginning balance |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                                         | Original price | Recoverable value | Original price    | Recoverable value |
| a) Long-term unfinished production and business costs (Details for each type, stating reasons why they are not completed within a normal production and business cycle) |                |                   |                   |                   |
| .....                                                                                                                                                                   |                |                   |                   |                   |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                            |                |                   |                   |                   |
| Items                                                                                                                                                                   | Ending balance |                   | Beginning balance |                   |
| b) Unfinished basic construction (Details for projects accounting for 10% of total CONSTRUCTION VALUE)                                                                  |                |                   |                   |                   |
| - Shopping;                                                                                                                                                             |                |                   |                   |                   |
| - Construction;                                                                                                                                                         |                |                   |                   |                   |
| - Repair.                                                                                                                                                               |                |                   |                   |                   |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                            |                |                   |                   |                   |

#### 09. Increase and decrease of tangible fixed assets

| Item                                | Houses, buildings | Machinery and equipment | Means of transport, transmission | Management equipment and tools | Perennial plants, working animals for products | Infrastructure invested and built by the State... | Other tangible fixed assets | Total |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|-------|
| <b>Original price</b>               |                   |                         |                                  |                                |                                                |                                                   |                             |       |
| Beginning balance                   |                   |                         |                                  |                                |                                                |                                                   |                             |       |
| - Purchased within the year         |                   |                         |                                  |                                |                                                |                                                   |                             |       |
| - Completed construction investment |                   |                         |                                  |                                |                                                |                                                   |                             |       |
| - Other increases                   |                   |                         |                                  |                                |                                                |                                                   |                             |       |

|                                    |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Switch to investment real estate |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Liquidation, sale                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Other discounts                  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| End of year balance                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Accumulated depreciation</b>    |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Beginning balance                  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Depreciation during the year     |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Other increases                  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Switch to investment real estate |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Liquidation, sale                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Other discounts                  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| End of year balance                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Residual value</b>              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - On New Year's Day                |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - At the end of the year           |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:
- Original price of fixed assets at the end of the year that have been fully depreciated but are still in use:
- Original price of fixed assets at the end of the year awaiting liquidation:
- Commitments to purchase and sell tangible fixed assets of great value in the future:
- Other changes in tangible fixed assets:

**10. Increase and decrease of intangible fixed assets**

| Item                                     | Land use rights | Publishing rights | Copyright, patent | Trademark | Computer software | Licenses and franchises | Other intangible assets | Total         |
|------------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------|-------------------|-------------------------|-------------------------|---------------|
| Original price                           |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| Beginning balance                        | 1,661,300,000   |                   |                   |           |                   |                         |                         | 1,661,300,000 |
| - Purchased within the year              |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Created from within the business       |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Increase due to business consolidation |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Other increases                        |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Liquidation, sale                      |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Other discounts                        |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| End of year balance                      | 1,661,300,000   |                   |                   |           |                   |                         |                         | 1,661,300,000 |
| <b>Accumulated depreciation</b>          |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| Beginning balance                        |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         | 497.199.188   |
| - Depreciation during the year           |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         | 15.382.410    |
| - Other increases                        |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Liquidation sale                       |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| - Other discounts                        |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |
| End of year balance                      |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         | 512.581.598   |
|                                          |                 |                   |                   |           |                   |                         |                         |               |

|                          |  |  |  |  |  |  |  |               |
|--------------------------|--|--|--|--|--|--|--|---------------|
| <b>Residual value</b>    |  |  |  |  |  |  |  |               |
| - On New Year's Day      |  |  |  |  |  |  |  | 1.164.100.812 |
| - At the end of the year |  |  |  |  |  |  |  | 1.148.718.402 |

- Remaining value at the end of the period of intangible fixed assets used as mortgage or pledge to secure loans:
- Original price of fully depreciated intangible assets still in use:
- Data explanation and other explanations:

#### 11. Increase and decrease of financial leased fixed assets

| Item                                        | Houses, buildings | Machinery and equipment | Means of transport, transmission | Management equipment and tools | Other tangible fixed assets | Intangible fixed assets | Total |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------|
| <b>Original price</b>                       |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| Beginning balance                           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Financial lease during the year           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Purchase of financial leased fixed assets |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Other increases                           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Return of leased fixed assets             |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Other discounts                           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| End of year balance                         |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| <b>Accumulated depreciation</b>             |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| Beginning balance                           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Depreciation during the year              |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Purchase of financial leased fixed assets |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Other increases                           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Return of leased fixed assets             |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - Other discounts                           |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| End of year balance                         |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| <b>Residual value</b>                       |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - On New Year's Day                         |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |
| - At the end of the year                    |                   |                         |                                  |                                |                             |                         |       |

- \* Additional rentals are recognized as expenses in the year:
- \* Basis for determining additional rent:
- \* Lease renewal or right to purchase:

#### 12. Increase, decrease investment real estate

| Item                                      | First quarter number | Decrease in the quarter | Increase in the quarter | Ending balance number |
|-------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>a) Investment real estate for rent</b> |                      |                         |                         |                       |
| <b>Original price</b>                     |                      |                         |                         |                       |
| - Land use rights                         |                      |                         |                         |                       |
| - Home                                    |                      |                         |                         |                       |
| - House and land use rights               |                      |                         |                         |                       |
| - Infrastructure                          |                      |                         |                         |                       |
| <b>Accumulated depreciation</b>           |                      |                         |                         |                       |

|                                                          |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Land use rights                                        |  |  |  |  |
| - Home                                                   |  |  |  |  |
| - House and land use rights                              |  |  |  |  |
| - Infrastructure                                         |  |  |  |  |
| <b>Residual value</b>                                    |  |  |  |  |
| - Land use rights                                        |  |  |  |  |
| - Home                                                   |  |  |  |  |
| - House and land use rights                              |  |  |  |  |
| - Infrastructure                                         |  |  |  |  |
| <b>b) Investment real estate held for price increase</b> |  |  |  |  |
| <b>Original price</b>                                    |  |  |  |  |
| - Land use rights                                        |  |  |  |  |
| - Home                                                   |  |  |  |  |
| - House and land use rights                              |  |  |  |  |
| - Infrastructure                                         |  |  |  |  |
| <b>Loss due to price decline</b>                         |  |  |  |  |
| - Land use rights                                        |  |  |  |  |
| - Home                                                   |  |  |  |  |
| - House and land use rights                              |  |  |  |  |
| - Infrastructure                                         |  |  |  |  |
| <b>Residual value</b>                                    |  |  |  |  |
| - Land use rights                                        |  |  |  |  |
| - Home                                                   |  |  |  |  |
| - House and land use rights                              |  |  |  |  |
| - Infrastructure                                         |  |  |  |  |

- The remaining value at the end of the period of the investment real estate used as mortgage or pledge to secure the loan;
- Original price of investment real estate has been fully depreciated but is still rented out or held waiting for price increase;
- Data explanation and other explanations.

### 13. Prepaid expenses

| Items                                               | Ending balance | Beginning balance |
|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Short-term (details by item)                     |                |                   |
| - Prepaid expenses for fixed asset operating lease; |                |                   |
| - Tools and equipment used;                         |                |                   |
| - Borrowing costs;                                  |                |                   |
| - Other items (detail if large value).              |                |                   |
| b) Long term                                        |                |                   |
| - Business establishment costs                      |                |                   |
| - Insurance costs;                                  |                |                   |
| - Other items (detail if large value).              |                |                   |
| <b>Total</b>                                        |                |                   |

### 14. Receivables from short-term and long-term loans

| Items                           | Ending balance       | Beginning balance    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Short-term (details by item) |                      |                      |
| b) Long-term: LE THI PHUONG     | 3.400.000.000        | 3.400.000.000        |
| <b>Total</b>                    | <b>3.400.000.000</b> | <b>3.400.000.000</b> |

#### 15. Loans and financial leases

| Items               | Ending balance |                      | During the quarter |        | Beginning balance |                      |
|---------------------|----------------|----------------------|--------------------|--------|-------------------|----------------------|
|                     | Value          | Number of insolvency | Increase           | Reduce | Value             | Number of insolvency |
| a) Short-term loans |                |                      |                    |        |                   |                      |
| ...                 |                |                      |                    |        |                   |                      |
| b) Long-term loans  |                |                      |                    |        |                   |                      |
| ...                 |                |                      |                    |        |                   |                      |
| <b>Total</b>        |                |                      |                    |        |                   |                      |

#### c) Financial leasing debts

| Duration                 | This quarter         |          |                     | Last quarter         |          |                     |
|--------------------------|----------------------|----------|---------------------|----------------------|----------|---------------------|
|                          | Total Lease Payments | Pay rent | Principal repayment | Total Lease Payments | Pay rent | Principal repayment |
| - 1 year or less         |                      |          |                     |                      |          |                     |
| - Over 1 year to 5 years |                      |          |                     |                      |          |                     |
| - Over 5 years           |                      |          |                     |                      |          |                     |

#### d) Overdue and unpaid loans and financial lease debts

| Items                    | Ending balance |          | Beginning balance |          |
|--------------------------|----------------|----------|-------------------|----------|
|                          | Origin         | Interest | Origin            | Interest |
| - Get a loan:            |                |          |                   |          |
| - Financial lease debt:  |                |          |                   |          |
| - Reason for non-payment |                |          |                   |          |
| <b>Total</b>             |                |          |                   |          |

#### d) Detailed explanation of loans and financial lease debts to related parties

#### 16. Payable to Seller

| Items                                                                      | Ending balance    |                   | Beginning balance |                   |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                            | Value             | Number of debtors | Value             | Number of debtors |
| a) Short-term trade payables                                               | 47.000.000        |                   | 18,000,000        |                   |
| - Details for each subject accounting for 10% or more of the total payable |                   |                   |                   |                   |
| - Payable to other entities                                                |                   |                   |                   |                   |
| b) Long-term trade payables (similar details to short-term)                |                   |                   |                   |                   |
| <b>Total</b>                                                               | <b>47.000.000</b> |                   | <b>18,000,000</b> |                   |
| c) Unpaid overdue debt                                                     |                   |                   |                   |                   |

|                                                                            |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| - Details of each subject accounting for 10% or more of the total overdue; |  |  |  |  |
| - Other objects                                                            |  |  |  |  |
| <b>Total</b>                                                               |  |  |  |  |
| d) Payable to related parties (details for each entity)                    |  |  |  |  |

#### 17. Taxes and other payments to the state

| Items                                          | Beginning balance | Amount payable in the quarter | Amount actually paid in the quarter | Ending balance |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------|
| a) Must be paid (details for each type of tax) |                   |                               |                                     |                |
| - Value added tax                              |                   |                               |                                     |                |
| - Special consumption tax                      |                   |                               |                                     |                |
| - Import tax                                   |                   |                               |                                     |                |
| - Corporate income tax                         |                   |                               |                                     |                |
| - Personal income tax                          |                   |                               |                                     |                |
| - Resource tax                                 |                   |                               |                                     |                |
| - Real estate tax and land rent                |                   |                               |                                     |                |
| - Other taxes                                  |                   |                               |                                     |                |
| - Fees, charges and other payables             |                   |                               |                                     |                |
| <b>Total</b>                                   |                   |                               |                                     |                |
| b) Receivables (details by tax type)           |                   |                               |                                     |                |
| - Value added tax                              |                   |                               |                                     |                |
| - Special consumption tax                      |                   |                               |                                     |                |
| - Import tax                                   |                   |                               |                                     |                |
| - Corporate income tax                         | 17,859,840        |                               |                                     | 17,859,840     |
| - Personal income tax                          |                   |                               |                                     |                |
| - Resource tax                                 |                   |                               |                                     |                |
| - Real estate tax and land rent                |                   |                               |                                     |                |
| - Other taxes                                  |                   |                               |                                     |                |
| - Fees, charges and other payables             |                   |                               |                                     |                |
| <b>Total</b>                                   | 17,859,840        |                               |                                     | 17,859,840     |

#### 18. Expenses payable

| Items                                                                 | Ending balance | Beginning balance |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Prevent                                                            |                |                   |
| - Advance payment of salary expenses during leave                     |                |                   |
| - Costs during downtime                                               |                |                   |
| - Provisional provisional cost of goods and real estate products sold |                |                   |
| - Other provisions                                                    |                |                   |
| b) Long term                                                          |                |                   |
| - Interest                                                            |                |                   |
| - Other items (details of each item)                                  |                |                   |
| .....                                                                 |                |                   |
| <b>Total</b>                                                          |                |                   |

## 19. Other payables

| Items                                | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Limit                             |                |                   |
| - Surplus assets awaiting resolution |                |                   |
| - Union fees                         |                |                   |
| - Social insurance                   |                |                   |
| - Health insurance                   |                |                   |
| - Unemployment insurance             |                |                   |
| - Must return equitization           |                |                   |
| - Receive deposits, short-term bets  |                |                   |
| - Dividends, profits payable         |                |                   |
| - Other payables                     |                |                   |
| <b>Total</b>                         |                |                   |
| b) Long-term (details for each item) |                |                   |
| - Accept deposits and long-term bets |                |                   |
| - Other payables                     |                |                   |
| <b>Total</b>                         |                |                   |

c) Unpaid overdue debt (details of each item, reasons for unpaid overdue debt)

## 20. Unrealized revenue

| Items                                                                                                                                | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Prevent                                                                                                                           |                |                   |
| - Revenue received in advance;                                                                                                       |                |                   |
| - Revenue from traditional customer programs;                                                                                        |                |                   |
| - Other unrealized revenue.                                                                                                          |                |                   |
| <b>Total</b>                                                                                                                         |                |                   |
| b) Long term                                                                                                                         |                |                   |
| - Revenue received in advance;                                                                                                       |                |                   |
| - Revenue from traditional customer programs;                                                                                        |                |                   |
| - Other unrealized revenue.                                                                                                          |                |                   |
| <b>Total</b>                                                                                                                         |                |                   |
| c) Possibility of not being able to perform the contract with the customer (details of each item, reasons for inability to perform). |                |                   |

## 21. Bonds issued

### 21.1. Regular bonds

| Items                       | Ending balance |          |      | Beginning balance |          |      |
|-----------------------------|----------------|----------|------|-------------------|----------|------|
|                             | Value          | Interest | Term | Value             | Interest | Term |
| a) Bonds issued             |                |          |      |                   |          |      |
| - Type issued at par value; |                |          |      |                   |          |      |
| - Discounted issue type;    |                |          |      |                   |          |      |
| - Type of issue with extra. |                |          |      |                   |          |      |
| <b>Total</b>                |                |          |      |                   |          |      |

|                                                                            |  |  |  |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| b) Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond) |  |  |  |  |  |  |
| ...                                                                        |  |  |  |  |  |  |
| <b>Total</b>                                                               |  |  |  |  |  |  |

## 21.2. Convertible bonds

### a. Convertible bonds at the beginning of the period:

- Time of issuance, original term and remaining term of each type of convertible bond;
- Number of each type of convertible bonds;
- Face value and interest rate of each type of convertible bond;
- Conversion rate into shares of each type of convertible bond;
- The discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;
- The principal and stock option value of each type of convertible bond.

### b. Additional convertible bonds issued during the period:

- Time of issue, original term of each type of convertible bond;
- Number of each type of convertible bonds;
- Face value and interest rate of each type of convertible bond;
- Conversion rate into shares of each type of convertible bond;
- The discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;
- The principal and stock option value of each type of convertible bond.

### c. Convertible bonds converted into shares during the period:

- Number of each type of bond converted into shares during the period; Number of additional shares issued during the period to convert bonds;
- The principal value of convertible bonds is recorded as an increase in equity.

### d. Mature convertible bonds not converted into shares during the period:

- Number of each type of matured bonds not converted into shares during the period;
- The principal value of the convertible bond is returned to the investor.

### e. Convertible bonds at the end of the period:

- Original term and remaining term of each type of convertible bond;
- Number of each type of convertible bonds;
- Face value and interest rate of each type of convertible bond;
- Conversion rate into shares of each type of convertible bond;
- The discount rate used to determine the principal value of each type of convertible bond;
- The principal and stock option value of each type of convertible bond.

### g) Detailed explanation of bonds held by related parties (by type of bond)

## 22. Preferred stock classified as liability

- Face value;
- Issued subjects (management, officers, employees, other subjects);
- Buyback terms (Time, buyback price, other basic terms in the issuance contract);
- Value repurchased during the period;
- Other explanations.

## 23. Provision for payables

| Items                                                                                              | Ending balance | Beginning balance |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| a) Prevent                                                                                         |                |                   |
| - Product warranty reserve;                                                                        |                |                   |
| - Construction warranty reserve;                                                                   |                |                   |
| - Restructuring reserve;                                                                           |                |                   |
| - Other payable provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...) |                |                   |
| <b>Total</b>                                                                                       |                |                   |
| b) Long term                                                                                       |                |                   |
| - Product warranty reserve;                                                                        |                |                   |
| - Construction warranty reserve;                                                                   |                |                   |
| - Restructuring reserve;                                                                           |                |                   |
| - Other payable provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...) |                |                   |
| <b>Total</b>                                                                                       |                |                   |

## 24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

| Items                                                                                 | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| <b>a - Deferred income tax assets</b>                                                 |                |                   |
| - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred income tax assets |                |                   |
| - Deferred income tax assets related to unused tax losses                             |                |                   |
| - Deferred income tax assets related to unused tax incentives                         |                |                   |
| - Deferred income tax assets related to deductible temporary differences              |                |                   |
| - Amount offset against deferred income tax payable                                   |                |                   |
| <b>b - Deferred income tax payable</b>                                                |                |                   |
| - Corporate income tax rate used to determine deferred income tax payable             |                |                   |
| - Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences          |                |                   |
| - Amount offset against deferred income tax assets                                    |                |                   |

## 25. Equity

### a- Equity fluctuation comparison table

| Items                                  | Owner's equity  | Capital surplus | Bond conversion option | Other owners' equity | Asset revaluation difference | Exchange rate difference | Undistributed net profit and funds | Other items | Total           |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------|-----------------|
| A                                      | 1               | 2               | 3                      | 4                    | 5                            | 6                        | 7                                  | 8           | 9               |
| <b>Last year's opening balance</b>     | 253,500,000.000 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             | 253,500,000.000 |
| - Capital increase in previous year    |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Profit in previous year              |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Other increases                      |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Decrease in capital in previous year |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Loss in previous year                |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Other discounts                      |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| <b>Beginning balance of this year</b>  | 253,500,000.000 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             | 253,500,000.000 |
| - Capital increase this year           |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Profit this year                     |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Other increases                      |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Reduce capital this year             |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Loss this year                       |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| - Other discounts                      |                 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             |                 |
| <b>Balance at the end of this year</b> | 253,500,000.000 |                 |                        |                      |                              |                          |                                    |             | 253,500,000.000 |

**b- Details of owner's investment capital**

| Items                                                           | Ending balance | Beginning balance |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| - Contributed capital of parent company (if it is a subsidiary) |                |                   |
| - Capital contributions of other entities                       |                |                   |
| <b>Total</b>                                                    |                |                   |

**c- Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing**

| Items                                            | This quarter | Last quarter |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Owner's equity                                 |              |              |
| + Beginning capital contribution                 |              |              |
| + Capital increase during the year               |              |              |
| + Capital contribution decreased during the year |              |              |
| + Year-end capital contribution                  |              |              |
| - Dividends, distributed profits                 |              |              |

**d. Stocks**

| Items                                            | Ending balance | Beginning balance |
|--------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| - Number of shares registered for issuance       |                |                   |
| - Number of shares sold to the public            |                |                   |
| + Common stock                                   |                |                   |
| + Preferred shares (classified as equity)        |                |                   |
| - Number of shares repurchased (treasury shares) |                |                   |

|                                           |  |  |
|-------------------------------------------|--|--|
| + Common stock                            |  |  |
| + Preferred shares (classified as equity) |  |  |
| Number of shares outstanding              |  |  |
| + Common stock                            |  |  |
| + Preferred shares (classified as equity) |  |  |

\* Outstanding share value:

#### d- Dividends

- Dividends declared after the end of the accounting year
- + Dividends declared on common stock:
- + Dividends declared on preferred stock:
- Unrecorded cumulative preferred stock dividends

#### e- Corporate funds

- Development investment fund:
- Enterprise Reorganization Support Fund
- Other equity funds:

**g- Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity according to the provisions of specific accounting standards:**

#### 26. Asset revaluation difference

| Items                                                                                                                                                             | This quarter | Last quarter |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Reasons for changes between the beginning and end of year numbers (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, according to which decision?...). |              |              |

#### 27. Exchange rate difference

| Items                                                                                                      | This quarter | Last quarter |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Exchange rate difference due to conversion of financial statements prepared in foreign currency into VND |              |              |
| - Exchange rate differences arise due to other reasons (specify the reason)                                |              |              |

#### 28. Funding sources

| Items                                    | This quarter | Last quarter |
|------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Funding provided during the year       |              |              |
| - Career expenses                        |              |              |
| - Remaining funds at the end of the year |              |              |

#### 29. Items off the Balance Sheet

a) Leased assets: The total future minimum lease payments of non-cancelable operating leases over the terms

| Items                     | Ending balance | Beginning balance |
|---------------------------|----------------|-------------------|
| - 1 year or less;         |                |                   |
| - Over 1 year to 5 years; |                |                   |
| - Over 5 years;           |                |                   |

b) Assets held for safekeeping: Enterprises must explain in detail the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

| Product code | Product name                                                    | Type, specification, quality | Unit | Quantity |
|--------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|------|----------|
|              | - Goods and materials received for safekeeping, processing, and |                              |      |          |
|              | - Goods accepted for sale, consignment, pledge, mortgage:       |                              |      |          |

c) Foreign currencies of all kinds: Enterprises must explain in detail the quantity of each type of foreign currency calculated in original currency. Monetary gold must present the volume in domestic and international units of Ounce, and explain the value calculated in USD.

d) Monetary gold: Enterprises must explain in detail the original price, quantity (in international units) and types of monetary gold.

d) Bad debts that have been resolved: Enterprises must explain in detail the value (in original currency and VND) of bad debts that have been resolved within 10 years from the date of resolution according to each subject and reason for writing off bad debts from the accounting books.

e) Other information about off-balance sheet items

30. Other information is explained and explained by the enterprise itself.

## VII. Additional information for items presented in the Income Statement

### 1. Total sales and service revenue (Code 01)

| Items                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | This quarter      | Last quarter     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| a. Revenue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                  |
| - Sales revenue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 18.761.186        | 6.926.380        |
| - Service revenue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                  |
| - Construction contract revenue                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |                  |
| + Revenue from construction contracts is recognized in the period;                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                  |
| + Total cumulative revenue of construction contracts recorded up to the date of financial statement preparation;                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |                  |
| <b>Total</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>18.761.186</b> | <b>6.926.380</b> |
| b) Revenue to related parties (details for each subject).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                  |
| c) In case of recording revenue from asset leasing as the total amount received in advance, the enterprise must further explain to compare the difference between recording revenue by the method of gradually allocating over the lease term; the possibility of decline in future profits and cash flows due to recording revenue for the entire amount received in advance. |                   |                  |

### 2. Revenue deductions (Code 02)

| Items               | This quarter | Last quarter |
|---------------------|--------------|--------------|
| - Trade discount    |              |              |
| - Discount on sales |              |              |
| - Returned goods    |              |              |
| <b>Total</b>        |              |              |

### 3. Cost of goods sold (Code 11)

| Items                                                                                 | This quarter | Last quarter |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Cost of goods sold                                                                  | 17.817.471   | 8.153.946    |
| - Cost of finished products sold                                                      |              |              |
| In which: Pre-deducted cost of goods and finished real estate products sold includes: |              |              |
| + Prepaid expense items                                                               |              |              |
| + Pre-deducted value into the cost of each item                                       |              |              |

|                                                                             |                   |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| + Estimated time of cost incurred.                                          |                   |                  |
| - Cost of services provided                                                 |                   |                  |
| - Remaining value, transfer and liquidation costs of investment real estate |                   |                  |
| - Investment real estate business costs                                     |                   |                  |
| - Value of inventory lost during the period                                 |                   |                  |
| - Value of each type of inventory lost beyond the norm during the period    |                   |                  |
| - Provision for inventory price reduction                                   |                   |                  |
| - Amounts recorded to reduce cost of goods sold                             |                   |                  |
| <b>Total</b>                                                                | <b>17.817.471</b> | <b>8.153.946</b> |

#### 4. Financial revenue (Code 21)

| Items                                                   | This quarter       | Last quarter       |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Interest on deposits and loans                        |                    |                    |
| - Profit from sale of investments                       |                    |                    |
| - Dividends, profits shared                             |                    |                    |
| - Exchange rate difference profit                       |                    |                    |
| - Interest on deferred payment sales, payment discounts |                    |                    |
| - Other financial revenue                               | 136.050.321        | 102.036.637        |
| <b>Total</b>                                            | <b>136.050.321</b> | <b>102.036.637</b> |

#### 5. Financial expenses (Code 22)

| Items                                                                        | This quarter  | Last quarter  |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Loan interest                                                              |               |               |
| - Payment discount, deferred sales interest                                  |               |               |
| - Losses due to liquidation of financial investments                         |               |               |
| - Exchange rate difference loss                                              |               |               |
| - Provision for decline in value of trading securities and investment losses |               |               |
| - Other financial costs                                                      | 33.166        | 33.162        |
| - Financial expense deductions.                                              |               |               |
| <b>Total</b>                                                                 | <b>33.166</b> | <b>33.162</b> |

#### 6. Other income

| Items                                   | This quarter      | Last quarter |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------|
| - Liquidation and sale of fixed assets; |                   |              |
| - Profit from asset revaluation;        |                   |              |
| - Fines collected;                      |                   |              |
| - Tax reduction;                        |                   |              |
| - Other items.                          | 19.500.000        |              |
| <b>Total</b>                            | <b>19.500.000</b> |              |

#### 7. Other costs

| Items                                                                                | This quarter | Last quarter |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Remaining value of fixed assets and costs of liquidation and sale of fixed assets; |              |              |
| - Loss due to asset revaluation;                                                     |              |              |
| - Fines;                                                                             |              |              |

|                |  |  |
|----------------|--|--|
| - Other items. |  |  |
| <b>Total</b>   |  |  |

#### 8. Selling expenses and business management expenses

| Items                                                                             | This quarter | Last quarter |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| a) Business management expenses incurred during the period                        | 152.915.908  | 144.238.796  |
| - Details of items accounting for 10% or more of total business management costs; |              |              |
| - Other administrative expenses.                                                  | 152.915.908  | 144.238.796  |
| b) Selling expenses incurred during the period                                    |              |              |
| - Details of items accounting for 10% or more of total sales costs;               |              |              |
| - Other selling expenses.                                                         |              |              |
| c) Amounts recorded to reduce selling expenses and business management expenses   |              |              |
| - Reversal of product and goods warranty provisions;                              |              |              |
| - Reversal of restructuring provisions and other provisions;                      |              |              |
| - Other deductions.                                                               |              |              |

#### 9. Production and business costs by factor

| Items                            | This quarter       | Last quarter       |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Cost of raw materials          | 49.207.166         | 5.756.544          |
| - Labor costs                    | 72.195.000         | 66.625.000         |
| - Fixed asset depreciation costs | 15.382.410         | 15.382.410         |
| - Outsourcing service costs      |                    | 46.152.000         |
| - Other expenses in cash         |                    | 851.933            |
| <b>Total</b>                     | <b>136.784.576</b> | <b>134.767.887</b> |

#### 10. Current corporate income tax expense (Code 51)

| Items                                                                                                  | This quarter | Last quarter |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Corporate income tax expense calculated on current year taxable income                               |              |              |
| - Adjust corporate income tax expenses of previous years into current income tax expenses of this year |              |              |
| - Total current corporate income tax expense                                                           |              |              |

#### 11. Deferred corporate income tax expense (Code 52)

| Items                                                                                               | This quarter | Last quarter |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences                  |              |              |
| - Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred income tax assets     |              |              |
| - Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences                |              |              |
| - Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives            |              |              |
| - Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred income tax liabilities |              |              |
| - Total deferred corporate income tax expense                                                       |              |              |

### VIII. Additional information for items presented in the statement of cash flows

#### 1. Non-cash transactions that affect the statement of cash flows and amounts of cash held by the business but not used

| Items                                                                                                   | This quarter | Last quarter |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through financial leasing transactions |              |              |
| - Buying businesses through issuing shares                                                              |              |              |
| - Convert debt into equity                                                                              |              |              |
| - Other non-monetary transactions                                                                       |              |              |

2. Amounts of cash held by the enterprise but not used: Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other constraints that the enterprise must fulfill.

3. Actual loan amount collected during the period:

- Proceeds from borrowing under conventional contracts;
- Proceeds from issuance of common bonds;
- Proceeds from issuance of convertible bonds;
- Proceeds from issuance of preferred shares are classified as liabilities;
- Proceeds from repurchase transactions of government bonds and securities REPO;
- Proceeds from borrowing in other forms.

4. Amount actually paid back during the period:

- Repayment of principal loan under normal contract;
- Principal repayment of common bonds;
- Principal repayment of convertible bonds;
- Repayment of preferred stock principal is classified as a liability;
- Payment for government bond repurchase and securities REPO transactions;
- Loan repayment in other forms

#### IX- Other information

1. Contingent Liabilities, Commitments and Other Financial Information:
2. Events occurring after the balance sheet date:
3. Information about related parties:
4. Present assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) in accordance with accounting standard No. 28 "Segment reporting":
5. Comparative information (changes in information in financial statements of previous accounting years):
6. Information on ongoing operations:
7. Other information:

**Prepared by**  
(Sign, full name)



**Dinh Thi Minh Thuan**

**Chief Accountant**  
(Sign, full name)



Established, July 7, 2025

**Manager**  
(Signature, full name, seal)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Bình*

- Certificate number:
- Accounting service provider: